

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Đạo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Trung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/05/2015
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên	
Ông Lê Trung Dũng	Thành viên	

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tư Thịnh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Số: 436 /2015/UHY ACA- BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2014- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2334-2014-112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.018.720.851	17.136.147.547
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.990.671.332	4.608.487.926
Tiền	111		1.990.671.332	4.608.487.926
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.880.468.091	10.766.304.282
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.626.114.650	10.083.628.197
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		263.876.100	257.833.988
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.063.299.288	497.664.044
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(72.821.947)	(72.821.947)
Hàng tồn kho	140		362.131.823	80.090.635
Hàng tồn kho	141	7	362.131.823	80.090.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		785.449.605	1.681.264.704
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	723.980.194	1.182.729.510
Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.469.411	493.839.469
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	4.695.725
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.410.986.347	198.066.461.918
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		7.692.411.698	8.306.439.277
Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.692.411.698	8.306.439.277
- Nguyên giá	222		17.268.087.042	16.828.883.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.575.675.344)	(8.522.444.493)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.580.000)	(71.580.000)
Bất động sản đầu tư	230	11	33.717.994.690	34.105.557.844
- Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.712.942.098)	(2.325.378.944)
Tài sản dở dang dài hạn	240		426.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	426.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	155.246.156.560	155.246.156.560
Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	473.212.674.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(317.966.517.440)	(317.966.517.440)
Tài sản dài hạn khác	260		328.423.399	408.308.237
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	328.423.399	408.308.237
TỔNG TÀI SẢN	270		216.429.707.198	215.202.609.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		124.077.067.846	123.346.508.449
Nợ ngắn hạn	310		17.991.319.657	15.586.464.016
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.908.202.560	14.100.929.882
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		299.155	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	209.864.255	-
Phải trả người lao động	314		604.242.358	1.049.829.089
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	981.858.518	156.970.620
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	285.131.519	277.013.133
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
Nợ dài hạn	330		106.085.748.189	107.760.044.433
Chi phí phải trả dài hạn	333	16	18.165.129.922	18.593.386.582
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	87.920.618.267	89.166.657.851
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.352.639.352	91.856.101.016
Vốn chủ sở hữu	410	19	92.352.639.352	91.856.101.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365.050.000.000	365.050.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(286.701.096.744)	(287.197.635.080)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(287.197.635.080)	(287.197.635.080)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		496.538.336	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		216.429.707.198	215.202.609.465



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	39.157.830.585	58.029.693.801
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.157.830.585	58.029.693.801
Giá vốn hàng bán	11	21	35.453.277.586	53.848.067.823
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.704.552.999	4.181.625.978
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	29.134.627	45.253.675
Chi phí tài chính	22		475.452	2.339.885
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	23	339.874.982	307.347.916
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.535.736.463	3.495.257.521
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(142.399.271)	421.934.331
Thu nhập khác	31	24	1.211.970.469	766.340.166
Chi phí khác	32	25	573.032.862	20.000.000
Lợi nhuận khác	40		638.937.607	746.340.166
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		496.538.336	1.168.274.497
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		496.538.336	1.168.274.497
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	-	-



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		496.538.336	1.168.274.497
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.761.180.730	1.797.209.802
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(59.942.806)	(31.950.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.197.776.260	2.933.534.299
(Tăng) các khoản phải thu	09		(5.097.098.026)	(2.691.838.898)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(282.041.188)	(18.815.189)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.312.662.431	(2.830.648.316)
Giảm chi phí trả trước	12		538.634.154	43.942.672
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.681.852	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.199.784.886)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.492.169.403)	(2.563.825.432)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.609.327.272)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454.545.454	17.563.636
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.134.627	14.386.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.125.647.191)	31.950.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.617.816.594)	(2.531.875.432)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	4.608.487.926	5.657.921.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	1.990.671.332	3.126.046.015



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Hoạt động được thực hiện vận chuyển từ khách hàng đến cảng và thời gian thực hiện các hợp đồng ngắn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	11
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server) .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm kế toán	02 - 03

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư đầu tư vào Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng theo nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013, sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi về mức trích dự phòng giảm giá đầu tư với các khoản đầu tư dài hạn.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH Cảng Công- ten- nơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	105.275.288	221.438.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.885.396.044	4.387.049.059
	1.990.671.332	4.608.487.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.626.114.650	(72.821.947)	10.083.628.197	(72.821.947)
- Công ty Cổ phần Thương mại Lương Sơn	697.461.183	-	3.885.200.287	-
- Chi nhánh Công ty TNHH SDV Việt Nam	2.593.359.450	-	2.032.372.100	-
- Công ty Cổ phần 12-11 Hạ Long	2.311.434.224	-	-	-
- MCC Transport Singapore PTE. LTD	219.011.850	-	866.836.800	-
- Các đối tượng khác	8.804.847.943	(72.821.947)	3.299.219.010	(72.821.947)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	14.626.114.650	(72.821.947)	10.083.628.197	(72.821.947)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	13.351.800	-
- Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	-	-	13.351.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.063.299.288	-	497.664.044	-
- Phải thu người lao động	1.041.563.919	-	456.628.884	-
- Phải thu khác	21.735.369	-	23.235.369	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	17.799.791	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1.063.299.288	-	497.664.044	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.264.259	-	80.090.635	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	258.867.564	-	-	-
	362.131.823	-	80.090.635	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	723.980.194	1.182.729.510
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	530.713.716	923.733.391
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	193.266.478	258.996.119
Dài hạn	328.423.399	408.308.237
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	298.183.399	371.348.237
- Chi phí trả trước dài hạn khác	30.240.000	36.960.000
	1.052.403.593	1.591.037.747

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	181.911.819	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
- Mua trong kỳ	-	1.183.327.272	-	1.183.327.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	(744.124.000)	-	(744.124.000)
30/06/2015	181.911.819	16.873.899.223	212.276.000	17.268.087.042
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	(79.936.999)	(8.230.231.494)	(212.276.000)	(8.522.444.493)
- Khấu hao trong kỳ	(15.159.318)	(1.358.458.258)	-	(1.373.617.576)
- Giảm khác	-	320.386.725	-	320.386.725
30/06/2015	(95.096.317)	(9.268.303.027)	(212.276.000)	(9.575.675.344)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	101.974.820	8.204.464.457	-	8.306.439.277
30/06/2015	86.815.502	7.605.596.196	-	7.692.411.698

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là: 956.400.000 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền: 71.580.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	36.430.936.788	-	-	36.430.936.788
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	33.623.389.808	-	-	33.623.389.808
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.807.546.980	-	-	2.807.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(2.325.378.944)	(387.563.154)	-	(2.712.942.098)
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	(2.146.173.818)	(357.695.634)	-	(2.503.869.452)
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	(179.205.126)	(29.867.520)	-	(209.072.646)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	34.105.557.844	(387.563.154)	-	33.717.994.690
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	31.477.215.990	(357.695.634)	-	31.119.520.356
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.628.341.854	(29.867.520)	-	2.598.474.334

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/06/2015 của Công ty là chi phí mua tài sản cố định "Bộ cầu thủy lực" đến thời điểm 30/06/2015 vẫn chưa bàn giao và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	473.212.674.000	155.246.156.560	(317.966.517.440)	473.212.674.000	155.246.156.560	(317.966.517.440)
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty TNHH Cảng Công-ten- nơ Quốc tế (CICT)	473.212.674.000	155.246.156.560	(317.966.517.440)	473.212.674.000	155.246.156.560	(317.966.517.440)

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi số VNĐ là 50,08%.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) đến 30/06/2015 số tiền: 317.966.517.440 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng = Số lỗ lũy kế trên BCTC tại ngày 31/12/2014 của CICT x Tỷ lệ vốn 50,08% của Công ty tại CICT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.908.202.560	15.908.202.560	14.100.929.882	14.100.929.882
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.180.557.874	2.180.557.874	1.931.281.672	1.931.281.672
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	2.134.350.676	2.134.350.676	2.228.165.590	2.228.165.590
- Công Ty TNHH Giang Tùng	1.131.916.080	1.131.916.080	358.682.000	358.682.000
- Ban Quản lý dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
- Các đối tượng khác	3.796.044.930	3.796.044.930	2.917.467.620	2.917.467.620
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	15.908.202.560	15.908.202.560	14.100.929.882	14.100.929.882
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.314.908.550	4.314.908.550	4.159.447.262	4.159.447.262
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.180.557.874	2.180.557.874	1.931.281.672	1.931.281.672
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	2.134.350.676	2.134.350.676	2.228.165.590	2.228.165.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	306.455.103	106.119.696	200.335.407
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	(4.695.725)	51.276.671	37.052.098	9.528.848
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	24.800.000	24.800.000	-
	(4.695.725)	385.531.774	170.971.794	209.864.255

(*) Số thuế và các khoản phải thu nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	981.858.518	156.970.620
- Chi phí trích trước tạm tính chi phí	981.858.518	156.970.620
b) Dài hạn	18.165.129.922	18.593.386.582
- Thuế nhà đất phải trả	18.165.129.922	18.593.386.582
	19.146.988.440	18.750.357.202

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	285.131.519	277.013.133
- Kinh phí công đoàn	67.527.096	76.198.071
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.604.423	200.815.062
+ Cổ tức phải trả cổ đông	139.625.000	144.410.000
+ Đảng phí thu qua lương	4.036.560	7.643.040
+ Khoản phải trả phải nộp khác	73.942.863	48.762.022
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	285.131.519	277.013.133

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	87.920.618.267	89.166.657.851
- Chênh lệch đánh giá góp vốn vào CICT	35.669.346.335	36.084.911.531
- Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	52.251.271.932	53.081.746.320
	87.920.618.267	89.166.657.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(155.903.037.234)	223.150.698.862
- Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(130.651.566.879)	(130.651.566.879)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	505.644.086	505.644.086
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.148.675.053)	(1.148.675.053)
31/12/2014	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(287.197.635.080)	91.856.101.016
01/01/2015	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	-	163.000.000	(287.197.635.080)	91.856.101.016
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	496.538.336	496.538.336
30/06/2015	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	-	163.000.000	(286.701.096.744)	92.352.639.352

(*) Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Đầu năm, Công ty đã kết chuyển số dư Quỹ Dự phòng tài chính vào Quỹ Đầu tư Phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	87.500.000.000	87.500.000.000
	365.050.000.000	365.050.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.340.736.096	2.340.736.096
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu	39.157.830.585	58.029.693.801
Doanh thu bán hàng hóa	-	6.797.158.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.327.356.197	50.402.061.203
Doanh thu kinh doanh bất động sản	830.474.388	830.474.388
Doanh thu với các bên liên quan	1.394.764.848	2.887.547.496
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.394.764.848	1.873.400.951
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	-	1.014.146.545

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	6.769.980.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.065.714.432	46.691.602.761
Giá vốn kinh doanh bất động sản	387.563.154	386.485.062
	35.453.277.586	53.848.067.823

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.441.027	14.386.364
Lãi bán ngoại tệ	18.450.000	21.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.243.600	9.747.311
	29.134.627	45.253.675

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.535.736.463	3.495.257.521
Chi phí nhân viên quản lý	2.055.324.935	2.067.183.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.514.404	591.735.315
Chi phí bằng tiền khác	555.173.034	509.058.578
Chi phí quản lý khác	200.724.090	327.280.167
Các khoản chi phí bán hàng	339.874.982	307.347.916
Chi phí nhân viên	282.325.535	208.386.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.375.082	62.882.735
Chi phí bán hàng khác	6.174.365	36.078.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	458.272.727	17.563.636
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	415.565.196	415.565.196
Các khoản khác	338.132.546	333.211.334
	1.211.970.469	766.340.166

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	423.737.275	-
Phạt vi phạm hợp đồng	83.650.131	-
Các khoản chi phí khác	65.645.456	20.000.000
	573.032.862	20.000.000

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	496.538.336	1.168.274.497
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	(496.538.336)	(1.168.274.497)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	-
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.829.976.759	12.299.007.981
Chi phí nhân công	4.517.068.174	4.253.224.480
Khấu hao tài sản cố định	1.761.180.730	1.797.209.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.047.904.490	38.245.155.330
Chi phí bằng tiền khác	1.172.758.878	1.056.075.667
	39.328.889.031	57.650.673.260

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.15.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.990.671.332	4.608.487.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.647.850.019	10.106.863.566
Đầu tư dài hạn	155.246.156.560	155.246.156.560
Cộng	171.884.677.911	169.961.508.052
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.908.202.560	14.100.929.882
Chi phí phải trả	981.858.518	156.970.620
Công nợ tài chính khác	18.165.129.922	18.593.386.582
Cộng	35.055.191.000	32.851.287.084
Trạng thái ròng	136.829.486.911	137.110.220.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản tiền gốc và tiền lãi (nếu có). Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.908.202.560	-	15.908.202.560
Chi phí phải trả	981.858.518	-	981.858.518
Công nợ tài chính khác	-	18.165.129.922	18.165.129.922
Cộng	16.890.061.078	18.165.129.922	35.055.191.000
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.100.929.882	-	14.100.929.882
Chi phí phải trả	156.970.620	-	156.970.620
Công nợ tài chính khác	-	18.593.386.582	18.593.386.582
Cộng	14.257.900.502	18.593.386.582	32.851.287.084

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.990.671.332	-	1.990.671.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.647.850.019	-	14.647.850.019
Đầu tư dài hạn	-	155.246.156.560	155.246.156.560
Cộng	16.638.521.351	155.246.156.560	171.884.677.911
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.608.487.926	-	4.608.487.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.106.863.566	-	10.106.863.566
Đầu tư dài hạn	-	155.246.156.560	155.246.156.560
Cộng	14.715.351.492	155.246.156.560	169.961.508.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.426,27	31.013,94

30.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con

Thu nhập của ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	301.785.256	300.416.634
Tiền lương, thưởng	301.785.256	300.416.634

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	11.215.881.446	14.256.755.933
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	6.832.470.703	7.088.047.994
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	4.383.410.743	7.168.707.939

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập